# CHƯƠNG V

# PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

*(Dự án không thuộc các dự án khai thác khoáng sản, dự án chôn lấp chất thải, dự án gây tổn thất, suy giảm đa dạng sinh học)*

# CHƯƠNG VI

# NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

## 6.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

## 6.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà vệ sinh, được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn, sau đó dẫn về bể gom nước thải của hệ thống XLNT sinh hoạt, công suất 24 m3/ngày.đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất

+ Nước thải nhiễm dầu phát sinh từ khu vực lò hơi, hoạt động rửa sàn các khu vực có dầu mỡ được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống XLNT nhiễm dầu, công suất 24 m3/ngày.đêm.

+ Nước thải phát sinh từ nước rỉ rác từ sàn tiếp nhận, hố chứa rác; nước rửa ngược từ hệ thống xử lý nước thô, nước thải của tháp làm mát dẫn về bể gom nước thải của trạm xử lý nước rỉ rác, công suất 200 m3/ngày.đêm.

### 6.1.2. Lưu lượng

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 120 m3/ngày.đêm.

### 6.1.3. Dòng thải

Toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước rỉ rác và nước thải sản xuất khác phát sinh của Dự án được thu gom theo đường ống dẫn về các trạm xử lý nước thải, sau khi xử lý đạt quy chuẩn được tái sử dụng 1 phần; phần còn lại dẫn ra nguồn tiếp nhận là kênh T5 cách khu vực dự án khoảng 300m. tọa độ vị trí xả nước thải (theo Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 105o30’ múi chiếu 3o) là: X = 2259579 và Y = 563862.

Chế độ xả thải: tự chảy, xả mặt.

Phương thức xả thải: liên tục 24/24h.

### 6.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Nước thải sau khi xử lý tại các trạm XLNT của dự án, trước khi xả thải ra môi trường đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, Kq = 0,9, Kf = 1,1 trước khi dẫn ra kênh T5 có giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng thải được thống kê trong bảng sau:

Bảng 6.1. Giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng thải nước rỉ rác

| **STT** | **Thông số** | **Đơn vị** | **Giá trị C** *Kq=0,9; Kf=1,1* |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Nhiệt độ | oC | 40 |
| 2 | Màu | Pt/Co | 150 |
| 3 | pH | - | 5,5 – 9,0 |
| 4 | BOD5 (20oC) | mg/l | 49,5 |
| 5 | COD | mg/l | 148,5 |
| 6 | Chất rắn lơ lửng | mg/l | 99 |
| 7 | Asen | mg/l | 0,099 |
| 8 | Thủy ngân | mg/l | 0,0099 |
| 9 | Chì | mg/l | 0,495 |
| 10 | Cadimi | mg/l | 0,099 |
| 11 | Crom (VI) | mg/l | 0,099 |
| 12 | Crom (III) | mg/l | 0,99 |
| 13 | Đồng | mg/l | 1,98 |
| 14 | Kẽm | mg/l | 2,97 |
| 15 | Niken | mg/l | 0,495 |
| 16 | Mangan | mg/l | 0,99 |
| 17 | Sắt | mg/l | 4,95 |
| 18 | Tổng xianua | mg/l | 0,099 |
| 19 | Tổng phenol | mg/l | 0,495 |
| 20 | Tổng dầu mỡ khoáng | mg/l | 9,9 |
| 21 | Sunfua | mg/l | 0,495 |
| 22 | Florua | mg/l | 9,9 |
| 23 | Amoni (tính theo N) | mg/l | 9,9 |
| 24 | Tổng nitơ | mg/l | 39,6 |
| 25 | Tổng phốt pho (tính theo P) | mg/l | 5,94 |
| 26 | Clo dư | mg/l | 1,98 |
| 28 | Coliform | vi khuẩn/100ml | 5.000 |

### 6.1.5. Vị trí, phương thức xả và nguồn tiếp nhận nước thải

* Vị trí xả nước thải: Kênh T5 (kênh thủy lợi) gần khu vực dự án.
* Tọa độ vị trí xả nước thải (theo Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 105o30’ múi chiếu 3o) là: X = 2259579 và Y = 563862.
* Phương thức xả: Tự chảy, xả mặt.
* Chế độ xả nước thải: 24/24h.
* Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh T5 (kênh thủy lợi) cách khu vực dự án khoảng 300m.

## 6.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

### 6.2.1. Nguồn phát sinh khí thải

Dự án có 02 nguồn phát sinh khí thải như sau:

* Nguồn số 01: Khí thải từ ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò đốt;
* Nguồn số 02: Khí thải từ ống khói của máy phát điện dự phòng.

### 6.2.2. Dòng khí thải và lưu lượng khí thải tối đa

Dự án có 02 dòng khí thải:

* Khí thải từ ống khói sau hệ thống xử lý khí thải, lưu lượng xả thải lớn nhất 74.000 m3/h;
* Khí thải từ ống khói của máy phát điện dự phòng, lưu lượng tối đa khoảng 474 Nm3/h.

### 6.2.3. Vị trí xả khí thải

* Dòng thải số 01: Tương ứng với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải lò đốt, tọa độ vị trí xả khí thải: X(m) = 2259446; Y(m) = 564635, chiều cao ống khói 60m, đường kính trong miện ống khói 2m.
* Dòng thải số 01: Tương ứng với ống khói thải của máy phát điện dự phòng, tọa độ vị trí xả khí thải: X(m) = 2259372; Y(m) = 565123, chiều cao ống khói 60m, đường kính trong miện ống khói 2m.

### 6.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Dòng khí thải số 01 của hệ thống xử lý khí thải sau xử lý đạt QCVN 61-MT:2016/BTNMT với Kv = 1,2 cho khu vực nông thôn và QCVN 30:2012/BTNMT cột B.

Bảng 6. 2. Giá trị giới hạn cho phép đối với dòng khí thải

| **TT** | **Chất ô nhiễm** | **Đơn vị tính** | **Giá trị giới hạn** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Bụi tổng | mg/Nm3 | 120 |
| 2 | HCL | mg/Nm3 | 60 |
| 3 | CO | mg/Nm3 | 300 |
| 4 | SO2 | mg/Nm3 | 300 |
| 5 | NOx (tính theo NO2) | mg/Nm3 | 600 |
| 6 | Hg và các hợp chất tính theo Hg | mg/Nm3 | 0,24 |
| 7 | Cd và các hợp chất tính theo Cd | mg/Nm3 | 0,192 |
| 8 | Hg và các hợp chất tính theo Hg | mg/Nm3 | 1,44 |
| 9 | Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Ti, Zn) và hợp chất tương ứng | mg/Nm3 | 1,2(\*) |
| 10 | Tổng hydrocacbon, HC | mg/Nm3 | 50(\*) |
| 11 | Tổng đioxin/furan, PCDD/PCDF | ngTEQ/Nm3 | 0,72 |
| (\*): Các thông số có giá trị giới hạn theo QCVN 30:2012/BTNMT | | | |

### 6.2.5. Phương thức xả khí thải và nguồn tiếp nhận

* Chế độ xả thải: xả thải liên tục (24/24h khi hoạt động);
* Nguồn tiếp nhận khí thải: khu vực không khí xung quanh tại khu vực.

## 6.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

Nguồn phát sinh:

* Nguồn số 01: Khu vực tiếp nhận rác thải;
* Nguồn số 02: Khu vực nhà máy chính;
* Nguồn số 03: Khu vực hoạt động của máy phát điện dự phòng;
* Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

* Nguồn số 01 có tọa độ: X(m) = 2249751; Y(m) = 596543
* Nguồn số 02 có tọa độ: X(m) = 2249689; Y(m) = 596745
* Nguồn số 03 có tọa độ: X(m) = 2249812; Y(m) = 596675
* Nguồn số 04 có tọa độ: X(m) = 2249637; Y(m) = 596748

Giá trị giới hạn: Tiếng ồn, độ rung phát sinh tại Dự án đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung: Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung cụ thể:

a) Tiếng ồn:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Từ 6-21 giờ (dBA)** | **Từ 21-6 giờ (dBA)** | **Ghi chú** |
| 1 | 70 | 55 | Khu vực thông thường |

b) Độ rung:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung (dB)** | | **Ghi chú** |
| **Từ 6-21 giờ** | **Từ 21-6 giờ** |
| 1 | 70 | 60 | Khu vực thông thường |